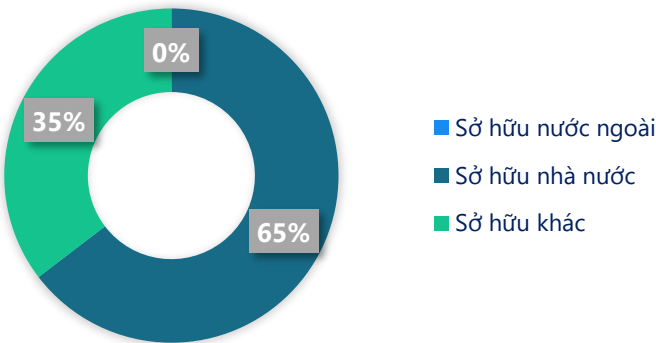


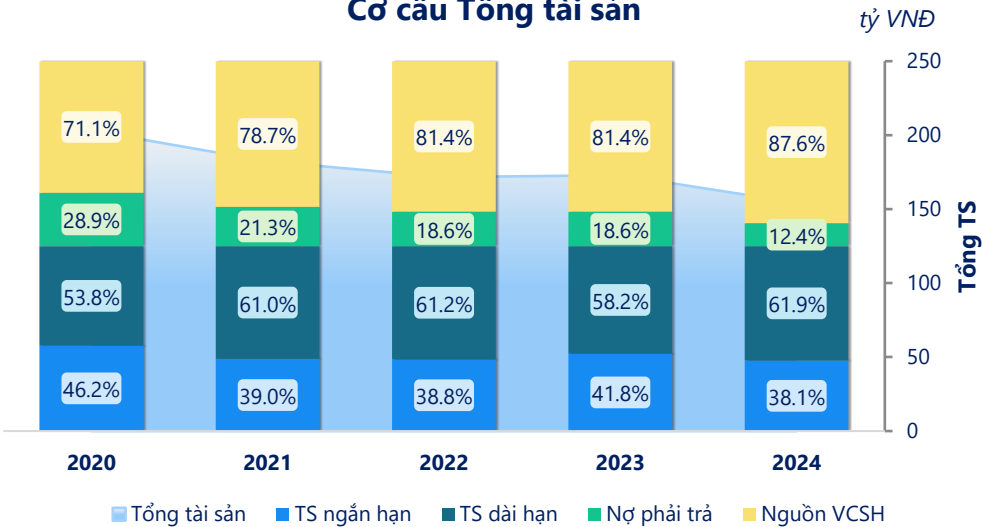
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,900		
SL cổ phiếu LH		5,750,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		56		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		45		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
MBN		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



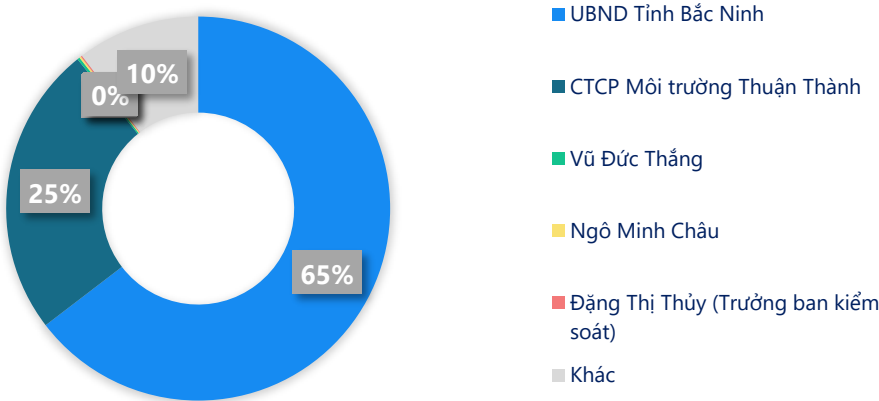
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MBN** năm 2024 đạt **154.3** tỷ đồng, giảm **10.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

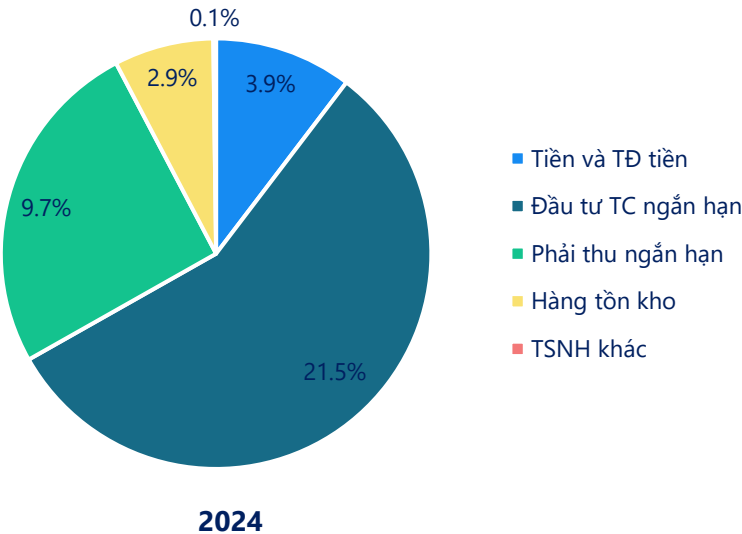
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.4% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bắc Ninh** sở hữu **64.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Môi trường Thuận Thành nắm giữ 24.6% và đứng thứ 3 là Vũ Đức Thắng nắm giữ 0.21%.

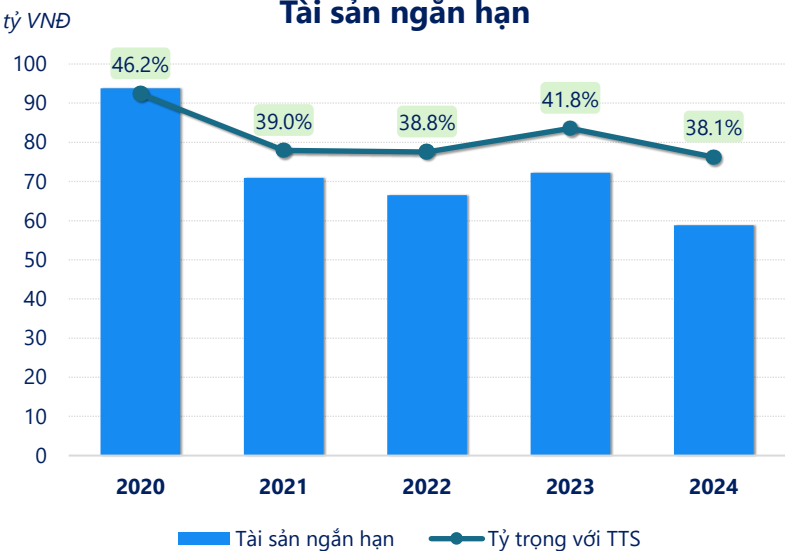
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



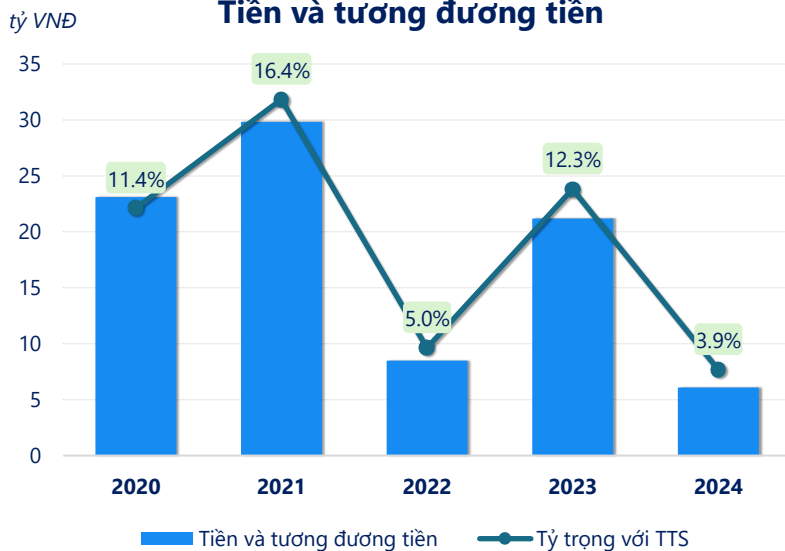
Tài sản ngắn hạn của MBN năm 2024 giảm **18.6%** so với năm trước, đạt **58.80** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.72% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

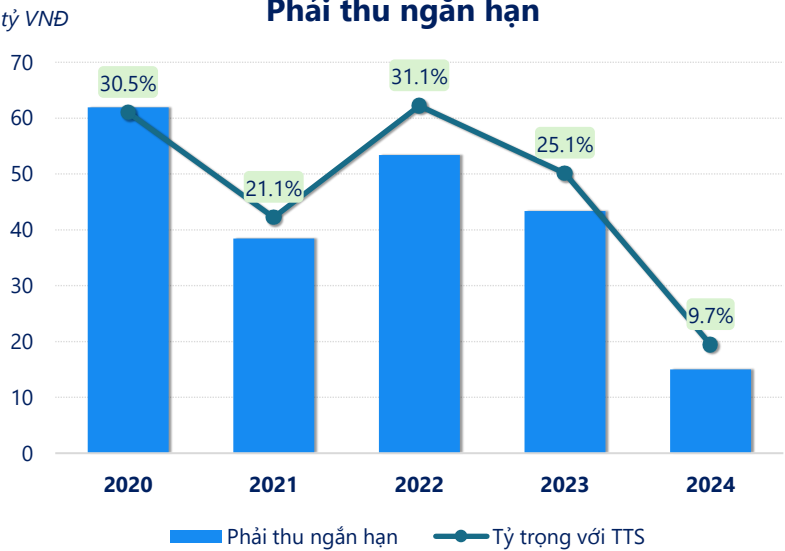
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



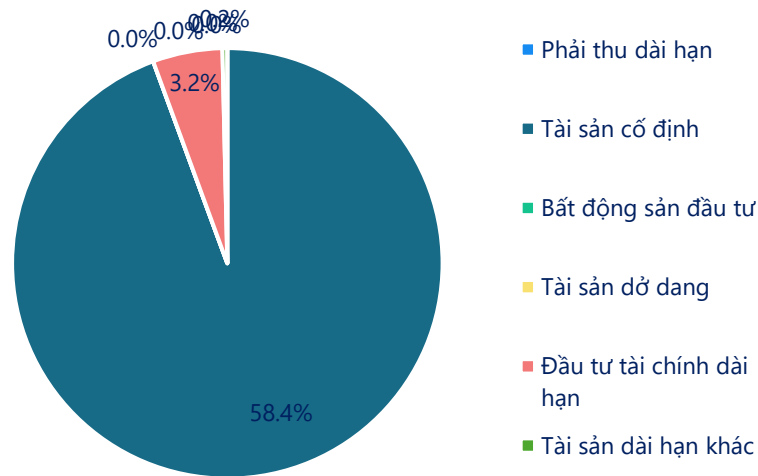
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



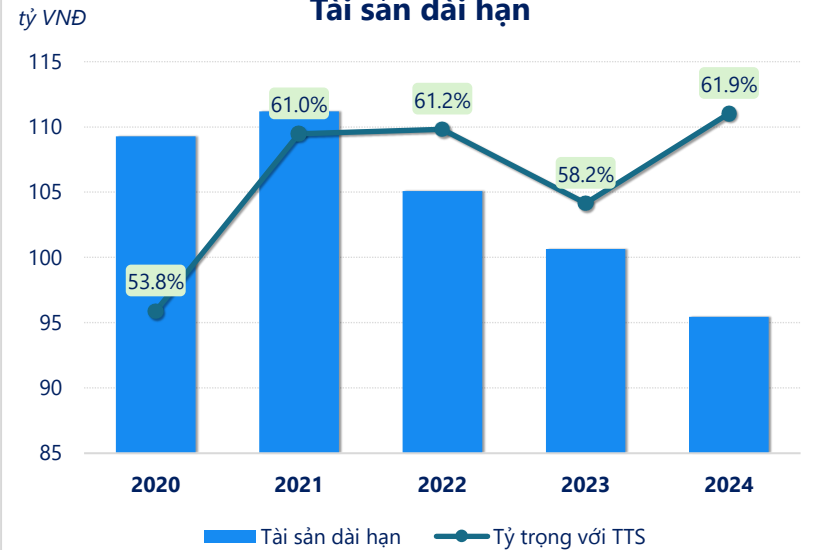
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **95.46** tỷ đồng giảm **5.16%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **61.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.24%.

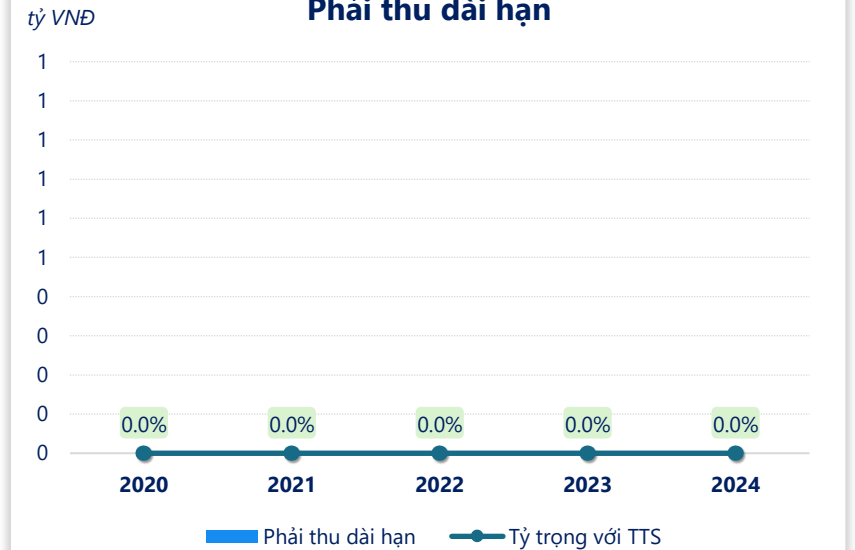
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



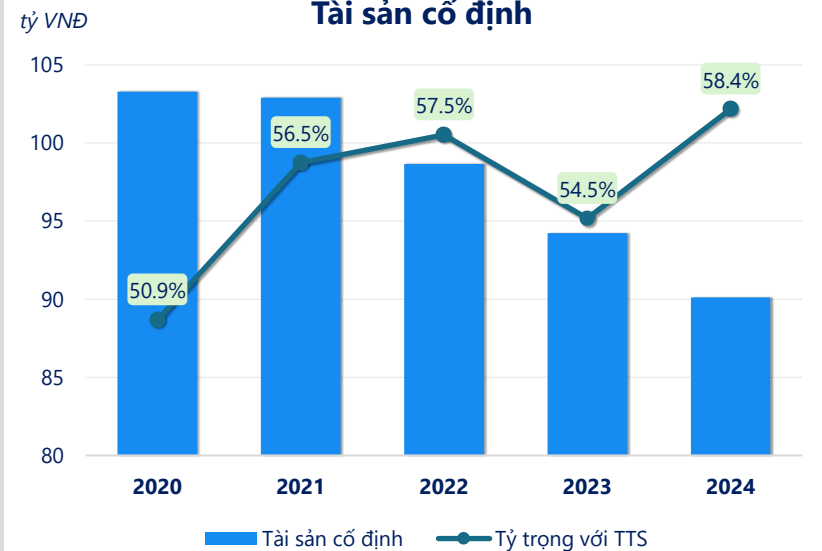
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



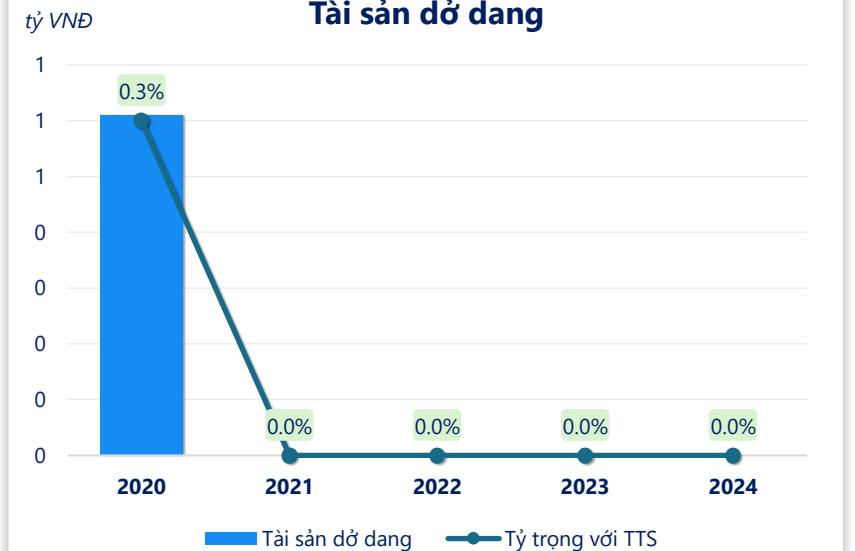
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

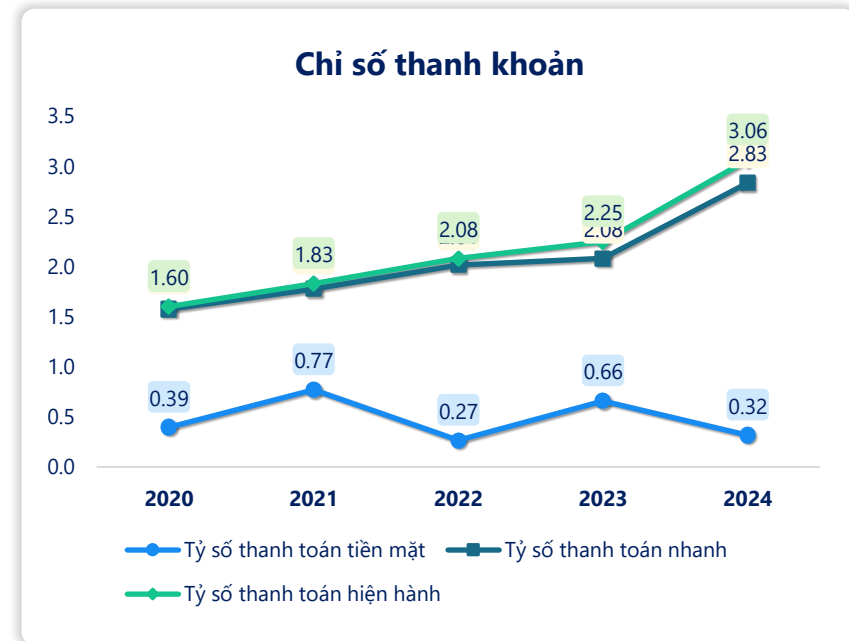
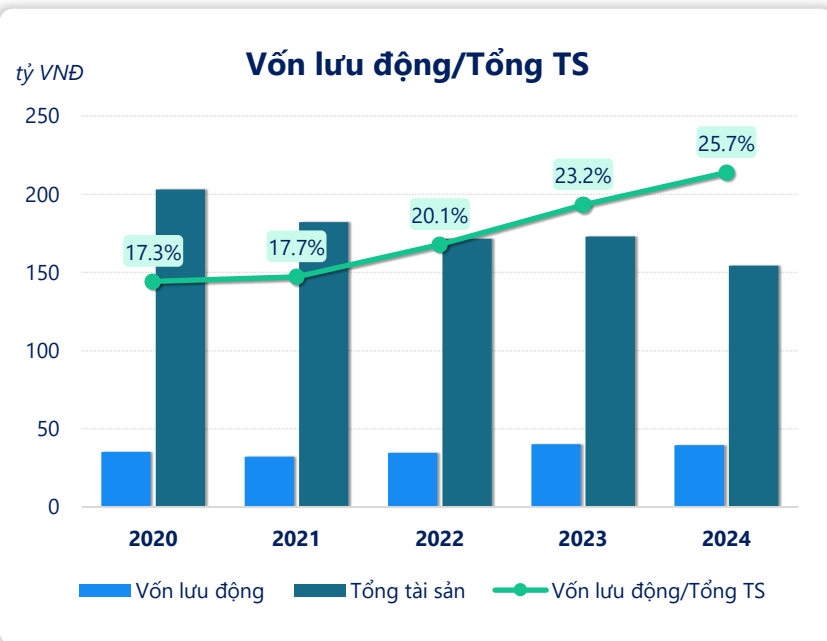
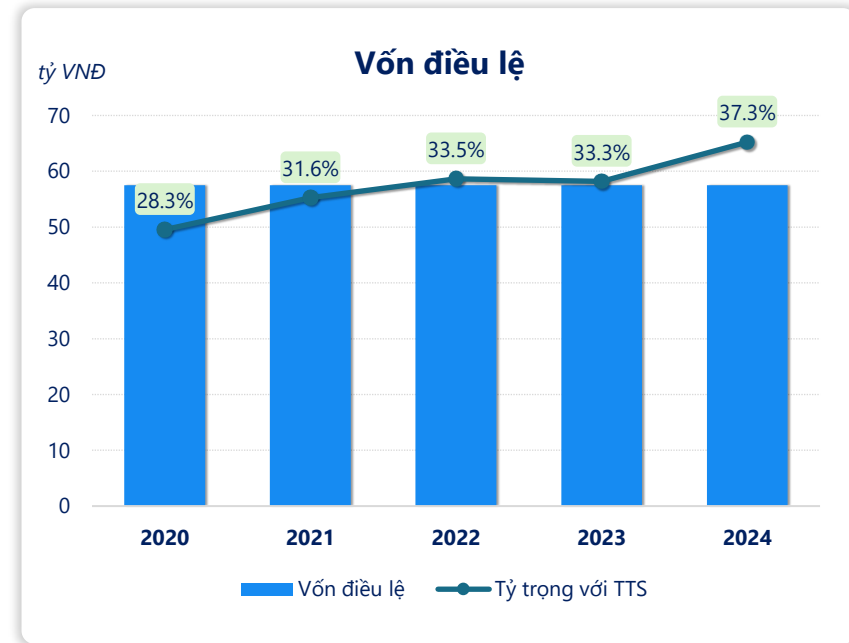
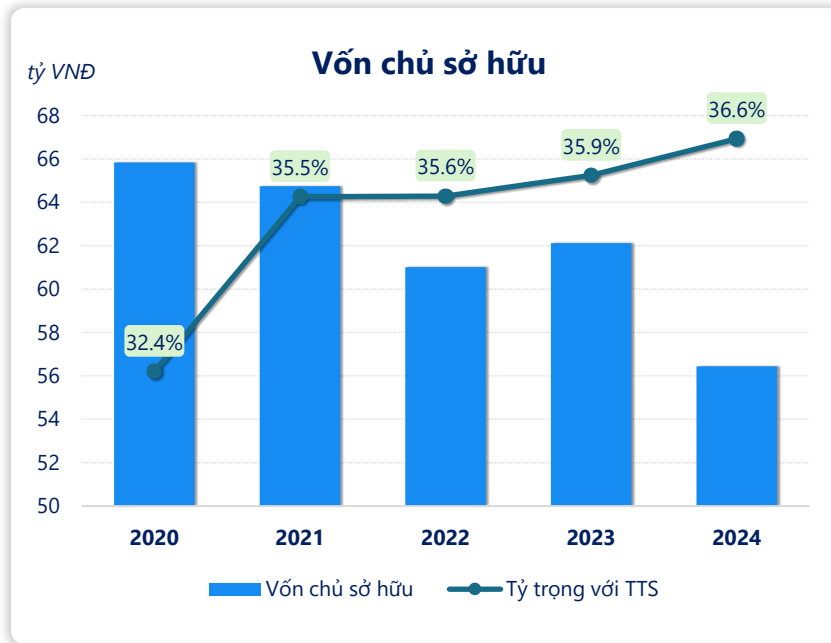
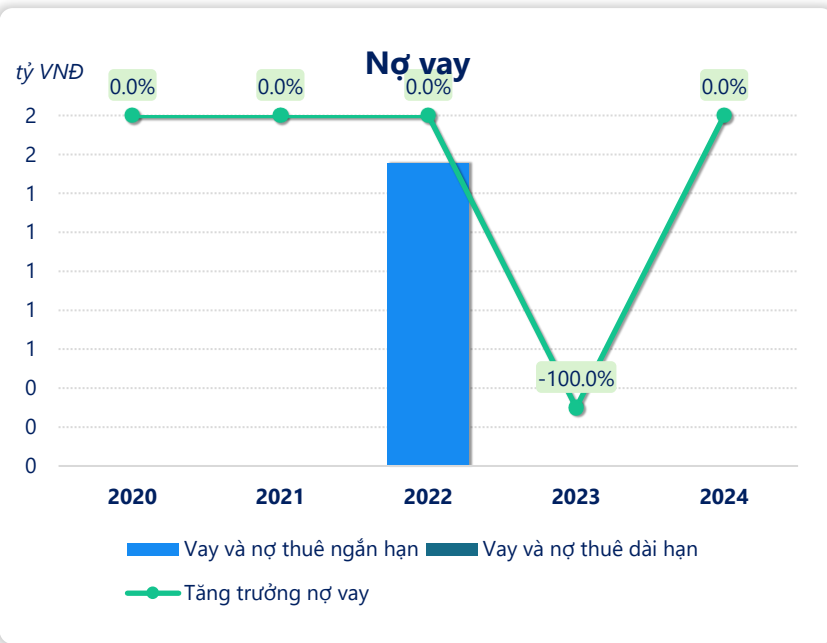


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	154	173	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	58.8	72.3	-18.6%
Tiền và tương đương tiền	6.09	21.2	-71.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.2	2.20	1409%
Phải thu ngắn hạn	15.0	43.3	-65.4%
Hàng tồn kho	4.40	5.32	-17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.21	-40.8%
Tài sản dài hạn	95.5	101	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	90.1	94.2	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.35	1.43	-75.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.2	32.2	-40.3%
Nợ ngắn hạn	19.2	32.2	-40.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	16.7	-19.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	135	141	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	56.4	62.1	-9.2%
Vốn điều lệ	57.5	57.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	78.6	78.6	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	214	182	149	144	76.5
Giá vốn hàng bán	199	168	141	134	68.2
Lợi nhuận gộp	15.3	14.5	8.20	10.6	8.30
Doanh thu HĐTC	0.86	0.74	0.03	0.64	0.29
Chi phí TC	0.01	0	0.05	0.02	0
Chi phí lãi vay	0.01	0	0.05	0.02	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.66	9.50	7.85	8.95	13.0
LN thuần từ HĐKD	7.46	5.78	0.34	2.26	-4.38
Lợi nhuận khác	0.14	0.10	0.04	-0.45	-0.11
LN trước thuế	7.60	5.88	0.38	1.81	-4.48
Lợi nhuận sau thuế	6.05	4.68	0.27	1.33	-4.48
LNST của CĐ cty mẹ	6.05	4.68	0.27	1.33	-4.48

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	7.88	-19.1	14.6	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	1.99	-0.69	-0.32	-30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.88	-3.15	-1.57	-1.56	0
Tiền đầu kỳ	25.6	23.1	29.8	8.50	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	-2.47	6.72	-21.3	12.7	-15.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.1	29.8	8.50	21.2	6.09